

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-PT
Ngày 20-02-2019
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mỹ Giang

Ông Trần Mười.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng C.

Địa chỉ trụ sở: Phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Hồng O – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (địa chỉ trụ sở làm việc: Tổ dân phố 3, thị trấn La Hà, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi), theo văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016.

Bà Trần Thị Hồng O ủy quyền lại cho bà Vũ Thị N – Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, theo văn bản ủy quyền số 10/UQ - NHCS ngày 25/01/2019.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị L – sinh năm 1967.

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ D – sinh năm 1966.
2. Cụ Nguyễn B – sinh năm 1933.
3. Chị Đỗ Huỳnh Cẩm V – sinh năm 1997.
4. Chị Đỗ Huỳnh Thi P – sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn H, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người kháng cáo: Bà Huỳnh Thị L là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa, bà Vũ Thị N, bà Huỳnh Thị L có mặt; ông Đỗ D, cụ Nguyễn B, chị Đỗ Huỳnh Cẩm V, chị Đỗ Huỳnh Thi P vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/7/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 12/12/2008, Ngân hàng C (viết tắt là Ngân hàng) cho bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ D vay số tiền 10.000.000 đồng theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay tại khế ước nhận nợ số HN 1120504, lãi suất 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 130%/lãi suất khi cho vay, thời hạn vay 36 tháng, mục đích vay nuôi bò sinh sản theo Chương trình Hộ nghèo. Quá thời hạn trên, bà L và ông D không trả được nợ nên xin gia hạn thời gian trả tiền nợ gốc và nợ lãi thêm 12 tháng, Ngân hàng đồng ý gia hạn nợ đến ngày 12/12/2012.

Ngày 12/5/2011, Ngân hàng tiếp tục cho bà L, ông D vay thêm số tiền 8.000.000 đồng theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay tại khế ước nhận nợ số: NS1120307, lãi suất 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 130%/lãi suất khi cho vay, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường.

Ngân hàng đã phối hợp với các tổ chức đoàn thể ở địa phương nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở bà L và ông D thanh toán dứt điểm số tiền nợ gốc, nợ lãi của hai khế ước nhận nợ trên nhưng bà L, ông D chỉ mới trả cho Ngân hàng 2.578.833 đồng tiền nợ lãi đối với khoản vay theo Chương trình Hộ nghèo và 504.000 đồng tiền nợ lãi đối với khoản vay theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường.

Tính đến ngày 26/11/2018, bà L và ông D còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 31.460.876 đồng, cụ thể:

+ Đối với khoản vay theo Chương trình Hộ nghèo tại Khế ước nhận nợ số HN 1120504: Tiền nợ gốc 10.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 584.500 đồng, tiền nợ lãi quá hạn: 6.120.616 đồng.

+ Đối với khoản vay theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường tại Khế ước nhận nợ số NS1120307: Tiền nợ gốc 8.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 3.876.000 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 2.879.760 đồng.

Nay, Ngân hàng yêu cầu bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ D phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 31.460.876 đồng, trong đó tiền nợ gốc 18.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 4.460.500 đồng, tiền nợ lãi quá hạn 9.000.376 đồng (tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 26/11/2018) và tiếp tục trả tiền nợ lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo các Khế ước nhận nợ đã ký kết cho đến khi trả nợ xong.

Theo các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn trình bày:

Đối với khoản nợ vay theo Chương trình Hộ nghèo tại Khế ước nhận nợ số HN 1120504 ngày 12/12/2008, bà Huỳnh Thị L thông nhất như lời trình bày của Ngân hàng, bà L và ông Đỗ D phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng tổng cộng 16.705.116 đồng, trong đó tiền nợ gốc 10.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 584.500 đồng, tiền nợ lãi quá hạn: 6.120.616 đồng.

Đối với khoản vay Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường tại Khế ước nhận nợ số: NS1120307 ngày 12/5/2011, bà L thông nhất như lời trình bày của Ngân hàng. Bà L thừa nhận chữ ký, chữ viết Huỳnh Thị L trong Khế ước nhận nợ là của bà L, còn chữ ký, chữ viết Đỗ D (tên chồng bà L) là bà L nhờ cụ Nguyễn B (cậu ruột của bà L) ký thay. Cụ B không nhận tiền và sử dụng tiền vay nên cụ B không có trách nhiệm đối với khoản vay này. Tuy ông D không trực tiếp ký vào Khế ước vay, không đồng ý cùng bà L trả nợ nhưng trước và sau khi vay số tiền 8.000.000 đồng, bà L đều nói cho ông D biết, số tiền vay được bà L xây dựng nhà tắm và nhà vệ sinh phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu chung của cả gia đình. Do đó, bà L yêu cầu ông D phải cùng bà L có trách nhiệm trả tiền nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng đối với khoản vay này.

Khi vay theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường, bà L đã được Ngân hàng cũng như tổ vay vốn xã N, huyện T hướng dẫn và thông báo mức lãi suất cho vay là 0,9%/tháng, bà L đồng ý vay và đã trả được 06 tháng tiền nợ lãi với số tiền 504.000 đồng. Nhưng sau đó, bà L trực tiếp nhìn và xem quyển sổ của Ngân hàng lưu giữ tại Hội phụ nữ xã N trong đó thể hiện mức lãi suất cho vay đối với Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường tại xã N là 0,6%/tháng chứ không phải 0,9%/tháng (quyển sổ đó chiều ngang khoảng 30cm, chiều dài khoảng 40cm). Từ đó, bà L không trả tiền nợ lãi nữa và nhiều lần yêu cầu Ngân hàng, tổ vay vốn xã N điều chỉnh lại mức lãi suất cho vay 0,6%/tháng cho bà L nhưng không được Ngân hàng chấp nhận. Việc bà L trình bày có thấy và xem nội dung quyển sổ của Ngân hàng tại Hội phụ nữ xã N, bà L chỉ trình bày để Tòa án xem xét, đánh giá chứ bà L không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh có quyển sổ này đang lưu giữ tại Hội phụ nữ xã N. Bà L xác nhận còn nợ Ngân hàng tiền nợ gốc 8.000.000 đồng và tiền nợ lãi nhưng với mức lãi suất là 0,6%/tháng từ tháng 01/2012 cho đến nay, không đồng ý yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc bà L phải tiền nợ lãi với mức lãi suất 0,9%/tháng.

Tại bản trình bày ngày 28/8/2018, các lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ D trình bày:

Ông Đỗ D thống nhất như lời trình bày của Ngân hàng và bà Huỳnh Thị L về khoản vay theo Chương trình Hộ nghèo. Ông D đồng ý cùng bà L có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền 16.705.116 đồng, trong đó tiền nợ gốc 10.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 584.500 đồng, tiền nợ lãi quá hạn 6.120.616 đồng.

Riêng đối với khoản vay theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường, ông D không đồng ý cùng bà L trả nợ cho Ngân hàng, vì Khế ước nhận nợ ông D không ký, mặc dù khi vay bà L đã trao đổi với ông D số tiền này mục đích vay về xây dựng nhà vệ sinh, nhà tắm phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung cho cả gia đình. Sau khi bà L nhận tiền vay 8.000.000 đồng về thì ông D có biết, vợ chồng sử dụng số tiền vay vào việc chung cho gia đình là xây dựng nhà tắm và nhà vệ sinh.

Tại bản trình bày ngày 28/8/2018, các lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn B trình bày:

Vào tháng 5/2011 (cụ Nguyễn B không nhớ ngày), bà Huỳnh Thị L (cháu gọi cụ B bằng cậu ruột) có nhờ cụ B ký và ghi tên Đỗ D (chồng bà L) vào Khế ước nhận nợ vay theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường, theo lời bà L nói vì ông D không đồng ý cho bà L vay tiền nên không ký. Số tiền vay bà L nhận và sử dụng vào việc sinh hoạt chung của gia đình bà L. Cụ B không sử dụng khoản tiền vay, nên cụ B không có trách nhiệm trả nợ. Bà L và ông D phải có trách nhiệm trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi cho Ngân hàng.

Tại bản trình bày ngày 11/10/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Huỳnh Thị P (ủy quyền cho bà Huỳnh Thị L) trình bày:

Chị Đỗ Huỳnh Thị P là con của bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ D. Chị P thống nhất như lời trình bày của bà L về việc có vay và còn nợ Ngân hàng đối với hai khoản vay Chương trình Hộ nghèo – Nước sạch và Vệ sinh môi trường. Số tiền vay đã sử dụng mua máy làm nhang tạo nguồn kinh tế trang trải cuộc sống gia đình, lo cho con cái ăn học và xây dựng công trình vệ sinh, nhà tắm. Vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên cha mẹ chị P chưa có điều kiện để trả tiền nợ gốc, tiền nợ lãi cho Ngân hàng. Chị P đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc bà L và ông D phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trên cho Ngân hàng.

Tại bản trình bày ngày 11/10/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Huỳnh Cẩm V trình bày:

Chị Đỗ Huỳnh Cẩm V là con của bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ D. Thời điểm cha mẹ chị V vay hai khoản tiền trên, chị V còn đi học, sống phụ thuộc hoàn toàn vào cha mẹ. Chị V thống nhất như lời trình bày của mẹ chị V về việc bà L, ông D còn nợ và trách nhiệm trả nợ của hai khoản vay Chương trình Hộ nghèo – Nước sạch và Vệ sinh môi trường với Ngân hàng, chỉ vì hoàn cảnh kinh

tế gia đình khó khăn nên cha mẹ chị Lệ mới không có khả năng trả tiền nợ gốc, tiền nợ lãi cho Ngân hàng.

Tại bản trình bày vào các ngày 02/8/2018, 13/8/2018 và ngày 23/8/2018; các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người làm chứng là bà Ngô Thị M trình bày:

Vào khoảng tháng 5/2011, khi bà Huỳnh Thị L làm hồ sơ vay vốn theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường, bà L ký tên vào chỗ người vay vốn còn phía bên trái là người thừa kế ký tên, bà L nói ông Đỗ D (chồng bà L) đi làm, trưa mới về nên cho bà L đem hồ sơ về đưa cho ông D ký, nên bà Ngô Thị M đồng ý. Sau đó, bà L cầm hồ sơ vay có chữ viết, chữ ký ghi tên Đỗ D gửi lại cho bà M, rồi bà M chuyển cho Ngân hàng xét duyệt cho hộ bà L vay. Với chức năng là tổ trưởng tổ vay vốn, bà M được Ngân hàng ủy thác cho thu lãi, bà M có trách nhiệm thu đúng tiền và phát biên lai thu tiền. Ngân hàng chỉ giao về cho tổ một biên lai thu tiền, khi người vay nộp tiền gốc, lãi bà M sẽ giao biên lai cho họ lưu giữ, tổ vay vốn không có biên lai lưu, mà chỉ lập bảng kê đối chiếu và làm báo cáo cho Ngân hàng. Tại thời điểm làm hồ sơ vay, bà M và cán bộ Ngân hàng đã giải thích cho bà L trước ngày 31/3/2008, mức lãi suất vay Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường là 0,65%/tháng nhưng từ ngày 01/4/2008 cho đến thời điểm hiện tại đã điều chỉnh lại mức lãi suất cho vay là 0,9%/tháng, bà L đồng ý và làm hồ sơ vay. Đối với khoản vay theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường, không giới hạn đối tượng cho vay là hộ nghèo hay không, chỉ cần có nhu cầu là Ngân hàng xem xét cho vay. Việc bà L cho rằng bà L thấy quyển sổ có kích thước chiều ngang khoảng 30cm, chiều dài khoảng 40cm ở phòng làm việc Hội phụ nữ xã N trong đó ghi lãi suất Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường là 0,6%/tháng là không đúng. Bà M là tổ trưởng tổ vay vốn, bà M chưa thấy có quyển sổ nào như bà L mô tả.

Tại bản trình bày ngày 23/8/2018, trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là bà Trần Thị Thanh T1 trình bày:

Lời trình bày của bà Huỳnh Thị L về mức lãi suất vay theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường là 0,6%/tháng tại thời điểm tháng 5/2011 là không có căn cứ. Mức lãi suất theo quy định là 0,9%/tháng, tất cả các hộ gia đình tại địa phương có nhu cầu vay vốn đều vay với mức lãi suất 0,9%/tháng, không phân biệt hộ nghèo hay không. Việc bà L trình bày cho rằng bà L xem danh sách Ngân hàng đưa về tại điểm giao dịch của xã N, mức lãi suất vay 0,6%/tháng theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường lúc đó gồm bà Trần Thị Năm là cán bộ chuyên trách dân số kế hoạch hóa gia đình; bà Ngô Thị M, tổ trưởng tổ vay vốn thôn H và bà Trần Thị Thanh T1 là không đúng sự thật. Hội phụ nữ xã không quản lý sổ thu lãi chi tiết của từng hộ, chỉ quản lý kết quả giao dịch của tháng nên không thể có quyển sổ nào để đưa cho bà L đọc như bà L trình bày. Việc nộp tiền nợ lãi và các vấn đề liên quan đến tiền nợ lãi là vấn đề của hộ vay, tổ trưởng tổ vay vốn và Ngân hàng. Hội phụ nữ xã không quản lý chi tiết, chỉ quản lý chung nên không có bất kỳ sổ thu lãi nào.

Tại bản trình bày ngày 28/8/2018, người làm chứng là bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà thống nhất như lời trình bày của bà Trần Thị Thanh T1, bà Ngô Thị M, Hội liên hiệp phụ nữ xã N không có quyền sở nào như bà Huỳnh Thị L trình bày.

Bản án dân sự số 04/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng C. Buộc bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ D phải thanh toán cho Ngân hàng C tổng số tiền là 31.460.876 đồng, trong đó tiền nợ gốc 18.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 4.460.500 đồng, tiền nợ lãi quá hạn 9.000.376 đồng, (tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 26/11/2018) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo các Khế ước nhận nợ đã ký kết cho đến khi trả nợ xong.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ D phải chịu 1.573.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Ngày 11/12/2018, bà Huỳnh Thị L kháng cáo với nội dung: Bà Huỳnh Thị L chỉ đồng ý trả tiền nợ lãi cho Ngân hàng C theo chương trình vay Nước sạch và Vệ sinh môi trường với lãi suất 0,6%/tháng, không đồng ý trả với mức lãi suất 0,9%/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị L bổ sung nội dung kháng cáo: bà L cho rằng bà đã trả 07 tháng tiền lãi cho Ngân hàng C đối với khoản vay Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường, chứ không phải 06 tháng như Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi trong bản án, bà L yêu cầu trừ thêm một tháng tiền lãi cho bà L theo Biên lai thu lãi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ D, cụ Nguyễn B, chị Đỗ Huỳnh Cẩm V, chị Đỗ Huỳnh Thị P không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị L bổ sung nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và xem xét nội dung kháng cáo bổ sung của bà L.

Về nội dung: Bà L thừa nhận khi vay vốn theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường, bà L đã được cán bộ tín dụng của Ngân hàng C giải thích và thông báo mức lãi suất cho vay tại thời điểm tháng 5/2011 là 0,9%/tháng, bà L đồng ý vay. Nhưng đến năm 2012, bà L nhìn thấy và được xem sổ của Ngân hàng lưu giữ tại Hội phụ nữ xã N thể hiện lãi suất cho vay Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường là 0,6%/tháng, nên bà L đã nhiều lần yêu cầu điều chỉnh lại mức lãi suất nhưng không được Ngân hàng chấp nhận. Tuy nhiên, bà L

không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của bà L là có căn cứ. Căn cứ Công văn số 436/TTg-KTTH ngày 25/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Thông báo số 699/NHCS-KT ngày 27/3/2008 của Ngân hàng C, thì tại thời điểm bà L vay vốn ngày 12/5/2011, mức lãi suất Ngân hàng áp dụng cho vay là 0,9%/tháng. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà L.

Bà L cho rằng bà đã nộp 07 tháng tiền lãi tại 07 Biên lai thu lãi mà bà L đã nộp cho tòa án, nhưng trong số 07 Biên lai thu lãi, có 01 Biên lai thu lãi ghi thu tiền lãi của bà Trần Thị Tuyết, chứ không phải thu tiền lãi của bà L. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo bổ sung này của bà L.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ D, cụ Nguyễn B, chị Đỗ Huỳnh Cẩm V, chị Đỗ Huỳnh Thi P vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Thị L bổ sung nội dung kháng cáo, về việc bà L đã nộp 07 tháng tiền lãi, không phải là 06 tháng tiền lãi như Bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị Hội đồng xét xử tính cho bà L thêm 01 tháng tiền lãi đã trả cho Ngân hàng. Căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bổ sung nội dung kháng cáo của bà L không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Huỳnh Thị L, về việc bà L công nhận ngày 12/5/2011, bà L đã vay 8.000.000 đồng của Ngân hàng C (sau đây viết tắt là Ngân hàng) theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường, bà L đã trả được 504.000 đồng tiền lãi; từ tháng 01/2012, bà L không trả tiền lãi cho Ngân hàng, bà L chỉ đồng ý trả tiền nợ lãi với mức lãi suất 0,6%/tháng, không đồng ý trả với mức lãi suất 0,9%/tháng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Tại Bản trình bày ngày 16/7/2018, bà L đã thừa nhận “Vào ngày 12/5/2011, Ngân hàng C cho tôi vay tiền nước và vệ sinh môi trường với số tiền 8.000.000 đồng, kỳ hạn vay năm năm, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 12/5/2016 với lãi suất ghi trong sổ vay vốn là 0,9 phần trăm” (Bút lục 71). Đồng thời, tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn được bà L ký tên, ghi rõ “Lãi suất cho vay 0,9%/tháng; Lãi suất nợ quá hạn 130% lãi suất khi cho vay” (Bút lục 34). Như vậy, đủ căn cứ để khẳng định lãi suất vay bà L đã thỏa thuận trả cho Ngân hàng là 0,9%/tháng. Bà L không có tài liệu, chứng cứ nào

chứng minh cho việc Ngân hàng cho bà L vay tiền theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường với lãi suất 0,6%/tháng.

[2.2] Căn cứ Công văn số 436/TTg-KTTH ngày 25/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Thông báo số 699/NHCS-KT ngày 27/3/2008 của Ngân hàng C, quy định lãi suất cho vay Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường là 0,9% /tháng. Mặt khác, tại các Bảng kê lãi phải thu và lãi thực thu và Bảng kê thu lãi (Bút lục từ 88 đến 102) của Hội liên hiệp phụ nữ xã N nộp cho Ngân hàng về việc thu tiền lãi đã nhận của những người vay vốn Ngân hàng (Ngân hàng hợp đồng với Hội phụ nữ xã N đối với việc giao thu nợ), tại các phần thu thể hiện vay theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường thì lãi suất các hộ gia đình trong xã vay vốn đều phải trả là mức lãi suất 0,9%/tháng, nên không có việc Tổ kết tiết kiệm và vay vốn Phụ nữ xã N, hay Chủ tịch Hội phụ nữ xã N được quyền cho bà L trả tiền lãi của khoản vay Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường với mức lãi suất 0,6%/tháng. Do đó, khai nại của bà L về “*thấy chứng từ sổ thu lãi nước sạch là 0,6%/tháng*” là không có cơ sở, không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Bà L thừa nhận đã trả 07 tháng tiền lãi của khoản vay Chương trình nước sạch và Vệ sinh môi trường, là 504.000 đồng. Như vậy, đủ cơ sở khẳng định mức lãi suất bà L vay Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường của Ngân hàng C là 0,9%/tháng. Do đó, không chấp nhận kháng cáo này của bà L.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà L cho rằng bà đã trả 07 tháng tiền lãi của khoản vay Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường là 504.000 đồng, không phải 6 tháng như nhận định tại Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Ngân hàng công nhận bà L đã trả 504.000 đồng cho khoản vay Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường, như vậy số tiền lãi bà L đã trả là 07 tháng ($8.000.000 \text{ đồng} \times 0,9\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng} = 504.000 \text{ đồng}$), chứ không phải là 06 tháng như nhận định tại Bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, đây là sai sót trong phần nhận định, bà L xác nhận bà không trả lãi từ tháng 01/2012, nên phần quyết định của Bản án sơ thẩm đã buộc bà L và ông D phải trả tiền nợ lãi trong hạn: 3.876.000 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là: 2.879.760 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27/11/2018 trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận vay theo Khế ước nhận nợ đã ký kết số NS1120307 cho đến khi trả nợ xong là hoàn toàn chính xác. Việc sai sót trên không làm thay đổi số liệu tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3.2] Bà L cho rằng bà nộp cho Tòa án 07 Biên lai thu lãi đều là thu tiền lãi của bà, nhưng tại Biên lai thu lãi tháng 01/2012 (Bút lục 75) ghi tên người vay là bà Trần Thị Tuyết, với mã khách hàng 110062, mã món vay VL1120503. Đối chiếu với tài liệu là Bảng kê lãi phải thu (Bút lục 102) của Hội phụ nữ xã N thì thấy mã món vay trong Biên lai thu lãi ghi mã khách hàng 110062 là mã món vay của bà T3, không phải là của bà L. Mặt khác, trong các Biên lai thu lãi mà bà L đã nộp, có 01 Biên lai thu lãi tháng 01/2012, ghi tên người vay Huỳnh Thị L, mã khách hàng 110077, thể hiện việc trả lãi của các món vay HN (hộ nghèo)

65.000 đồng, NSVS (Nước sạch và Vệ sinh môi trường) 72.000 đồng và HSSV (học sinh sinh viên) 32.500 đồng (Bút lục 74), phù hợp với các khoản vay của bà L tại Bảng kê lãi phải thu và lãi thực thu (Bút lục 101). Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L cho rằng bà L đã nộp một tháng tiền lãi tại Biên lai thu lãi ghi tên người vay Nguyễn Thị T3, mã khách hàng 110062.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc bà L và ông D phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 31.460.876 đồng, trong đó tiền nợ gốc 18.000.000, tiền nợ lãi trong hạn 4.460.500 đồng, tiền nợ lãi quá hạn 9.000.376 đồng, (tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 26/11/2018) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo các Khế ước nhận nợ đã ký kết cho đến khi trả nợ xong. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không tách biệt hai khoản vay có tiền nợ gốc, nợ lãi và mức lãi suất khác nhau, sẽ dẫn đến khi Ngân hàng yêu cầu thi hành án phần quyết định của Bản án sẽ khó cho cơ quan thi hành án vì không cụ thể. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên lại phần quyết định của bản án cho cụ thể, chính xác từng khoản vay để việc thi hành án dễ thực hiện hơn.

[5] Do không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm, nên bà L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0001338 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa được Hội đồng xét xử chấp nhận vì có căn cứ và đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Huỳnh Thị L;
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C. Buộc bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ D phải thanh toán cho Ngân hàng C các khoản tiền đã vay, như sau:

Khoản vay theo Chương trình Hộ nghèo tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất và Khế ước nhận nợ số HN 1120504: Tiền nợ gốc

10.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn 584.500 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 6.120.616 đồng (tiền nợ lãi tính đến ngày 26/11/2018) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27/11/2018 trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận vay tại Khế ước nhận nợ đã ký kết số HN 1120504 cho đến khi trả nợ xong.

Khoản vay theo Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn, có mã món vay NS1120307: Tiền nợ gốc 8.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn: 3.876.000 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 2.879.760 đồng (tiền nợ lãi tính đến ngày 26/11/2018) và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27/11/2018 trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận vay tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn, có mã món vay NS1120307 cho đến khi trả nợ xong.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ D phải chịu 1.573.000 đồng (*Một triệu, năm trăm bảy mươi ba ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0001338 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương